

**DỰ ÁN KHU BẢO TỒN BIỂN HÒN MUN  
KHOÁ TẬP HUẤN QUỐC GIA VỀ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN**

**ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ  
VEN BIỂN Ở VIỆT NAM**

**Hà Xuân Thông  
Viện Kinh Tế và Quy hoạch thủy sản  
Bộ Thủy sản**

**Nha Trang , tháng 8 năm 2003**

## **1. Cơ sở tài nguyên và các hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân ven biển**

Vùng ven biển chịu sự tác động tổng thể từ ba yếu tố cơ bản: đất liền, biển cả và con người. Hai yếu tố đầu là hai yếu tố bị chi phối chủ yếu bởi các quy luật tự nhiên và chúng cũng luôn thay đổi dưới tác động của loài người. Con người chẳng những thông qua các hoạt động sinh kế và xã hội của mình luôn luôn thay đổi chính mình, chính cuộc sống, và xã hội của mình mà còn luôn tác động vào môi trường tự nhiên chung quanh mình làm cho chúng thay đổi theo. Chính vì vậy để phát triển cũng như để quản lý sự phát triển sao cho sự phát triển ấy không làm tổn hại đến những lợi ích lâu dài và bảo đảm sự trường tồn của loài người thì chính phát triển con người và các cộng đồng xã hội của loài người mới là quan trọng nhất. Đồng thời cũng chính các cộng đồng dân cư, xuất phát từ những nhu cầu thiết thân của họ sẽ tham gia một cách tích cực vào quá trình phát triển và quản lý, triển khai việc kiểm tra kiểm soát và giám sát việc thực hiện các kế hoạch phát triển và quản lý

### **1.1 Bờ biển Việt Nam**

Bờ biển Việt Nam dài 3.260 km mở ra 12 hải lý vùng lãnh hải và 200 hải lý vùng thềm lục địa là vùng đặc quyền kinh tế, bao gồm trong đó hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ. Khác hẳn các vùng đồi núi và đồng bằng về động lực phát sinh - phát triển vùng bờ biển và vùng biển gần bờ của Việt Nam chạy dài theo đất nước, đâu đâu cũng thấy vai trò của biển với các quá trình mài mòn và tích tụ do sóng, thủy triều và hải lưu gây ra. Suốt từ Móng Cái đến Hà Tiên ta gặp rất nhiều kiểu địa hình bờ biển:

Kiểu bờ biển tích tụ - thủy triều, tại các vùng kín đáo do các đảo che chắn, nhờ tác động phân phối phù sa của thủy triều là ưu thế quá trình tích tụ mạnh hơn quá trình mài mòn, có nhiều bãi triều rộng lầy bùn, có nơi mọc sù vẹt, có nơi hình thành các chương lạch triều (các bãi cát nổi ngoài biển) và đôi khi cả đảo sót.

Kiểu bờ biển tích tụ - sóng gió, ở những nơi bờ biển thoáng, sóng gió mạnh thì vai trò tích tụ của sóng và vụn cao của gió sẽ trở thành ngoại lực chủ yếu hình thành nên các cồn cát, đụn cát như ở trung Trung bộ. Bên trong các dải cồn cát, đụn cát thường có các phá, là các vùng nước còn thông với biển hoặc đá đóng kín nhưng sông chưa bồi đắp xong.

Kiểu bờ biển tích tụ - sinh vật, hình thành chủ yếu tại châu thổ sông Cửu Long nơi trầm tích phù sa lớn đến đâu những dải rừng ngập mặn rộng lớn bao phủ đến đó và chúng lại có tác dụng củng cố bờ biển giúp cho các sông lấn ra biển rất nhanh như ở bán đảo Cà Mau.

Kiểu bờ biển san hô, là một kiểu bờ biển sinh vật đặc biệt. ở đây san hô đã chết tạo thành các vách đá san hô nâng cao trên mặt biển còn dưới đó là các rạn san hô ngầm tạo thành những rạn san hô sống đang phát triển.

Kiểu bờ biển mài mòn, ở những nơi núi nhô ra sát biển thì tác dụng mài mòn do sóng phát triển ta sẽ gặp những vách đá, bãi đá có rất ít hoặc không có bãi cát viền xung quanh.

Kiểu bờ biển tích tụ - mài mòn, đó là các bờ biển xưa kia tích tụ nhưng nay bị mài mòn bởi sóng biển làm sụt lở như đoạn bờ biển Nam Định tại châu thổ sông Hồng hay đoạn bờ biển Bạc Liêu (Cà Mau) tại châu thổ sông Cửu Long.

Kiểu bờ biển mài mòn - tích tụ, ở những nơi có nhiều núi nhô ra biển nhưng lại có nhiều sông mang nhiều phù sa khiến cho chân vách các núi đã bị mài mòn có nhiều bãi biển tích tụ cát tương đối rộng.

## **1.2 Các khu vực địa hình ven biển**

Khu vực từ Móng Cái đến Quảng Yên là dải đồng bằng duyên hải rất hẹp ngang nơi rộng nhất không quá 10 km. Những đồng bằng này được cấu tạo chủ yếu từ phù sa cổ, cao hơn những bãi phù sa mới có khi đến 10 m. Chỉ ở trên thêm phù sa cổ mới có những điểm quần cư, nơi đây những cư dân ven biển canh tác trồng màu trên những cánh đồng, trồng rừng bạch đàn hay sa mộc. Các bãi bồi phù sa mới thì được san thành các ruộng cấy lúa, dải đồng bằng này kéo dài ra phía biển bằng các bãi triều trên có sù vẹt mọc thành rừng.

Khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng chỉ còn lại một vùng cửa sông nơi mà tác động qua lại giữa dòng sông và biển quyết định sự hình thành các dạng địa hình quan hệ với biển. Về mặt địa hình vùng phía đông tiếp giáp với bờ biển là vùng trũng nhất về mặt địa chất và địa hình. Đây là nơi rất thấp độ cao chỉ từ 0 đến 2 mét nằm trong phạm vi tác động của thủy triều. Nếu không có những con đê biển bảo vệ khu vực này sẽ không tránh khỏi bị ngập nước lúc triều lên. Tính chất bằng phẳng của bề mặt phù sa chỉ bị các dải cồn cát ven biển phá vỡ. Xưa kia các cồn cát đã ngăn những đầm phá bên trong cách ly với biển bên ngoài và bây giờ cư dân ven biển đã khai phá những dạng địa hình cao đó xây dựng lên những làng mạc tập trung, do đó mỗi dải cồn có thể xem như những mốc đánh dấu các chặng đường của người Việt tiến ra biển trong tam giác châu này.

Vùng trung tâm của đồng bằng có độ cao 2- 4 m đã thoát khỏi ảnh hưởng của các quá trình hình thành bờ biển. Do hệ thống sông Thái Bình phân nhánh chi chít tạo thành các vùng đồng bằng thấp, các lạch ngang dọc chằng chịt, các cửa sông rộng dạng hình phễu (etchuye) nên ảnh hưởng của biển vào sâu và châu thổ hầu như không tiến ra hình thành các vùng dân cư ven biển cổ. Trái lại, các chi lưu của sông Hồng đầy ắp phù sa có sức bồi đắp mạnh có nơi tiến ra biển từ 80-100 m/năm như ở Kim Sơn (Ninh Bình). Do đó các quần cư trẻ hình thành dần theo năm tháng.

Lui vào phía trong đồng bằng hạ lưu sông Mã, sông Cả cũng tương tự như đồng bằng sông Hồng khác chẳng chỉ ở diện tích nhỏ hơn, đường viền núi gần hơn, bề mặt phù sa hạn chế hơn, nên các đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh kém bằng phẳng, nhiều đất cao, lắm đồi núi rải rác, các cồn cát ven biển phát triển. Vì vậy ở những vùng này đất đai nghèo nàn hơn, dân cư sống dựa vào nghề nông cũng vì thế mà nghèo khó hơn.

Từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân dải Trường Sơn Bắc ra sát biển và hướng núi chạy song song với bờ biển nên các đồng bằng ven biển không phát triển bề ngang, đồng thời lại phân chia thành từng vệt theo chiều dọc. Ngoài cùng nơi sát biển là một vệt cồn cát và thường có những hòn núi đá đứng ngay trên bờ biển làm điểm tựa cho các dải cát bám bờ. Nhiều nơi trên dải cồn còn phát triển các đụn cát di động đang tiến từ ngoài biển vào bên trong lán cả ruộng đồng. Bên trong các dải cồn cát địa hình thường

thấp trũng, sông ngòi chảy dềnh dang theo hướng các dải cồn để tìm lối thoát ra biển. ở những cửa sông có những vũng lầy nhỏ trên mọc sú vẹt. Với địa hình như vậy ở ven bờ biển dân cư thưa thớt, họ chỉ tập trung ở cửa các sông hoặc ở những cánh đồng phù sa tương đối cao để cấy lúa, làm vườn trồng cây ăn quả.

Từ đèo Hải Vân đến hết Bình Thuận là một dải đồng bằng duyên hải len lỏi lên các vùng đồi ngược theo các thung lũng sông. Đồng bằng duyên hải thường kém phì nhiêu vì nhiều đụn cát và cồn cát. Đặc biệt từ phía nam Mũi Dinh ở dải ven biển diện tích các cồn cát, các đụn cát cổ và mới chiếm đa số tuyệt đối, với khí hậu khô hạn và đất đai cằn cỗi nên các làng mạc cư dân thưa thớt rất hiếm gặp những làng mạc trù phú đông vui. Đối với khu vực bờ biển thì bờ biển Nam- Ngãi- Định cho đến Quy Nhơn cũng là bờ biển do sóng gió hình thành, đụn cát tuy không cao nhưng lại toả rộng cùng với rêu đầm phá kéo dài làm nên sự nghèo nàn lạc hậu của cư dân làm nông ngư nghiệp ở ven biển. Từ đèo Cù Mông qua đèo Cả qua mũi Nạy tới tận Mũi Dinh bờ biển khúc khuỷu với những mũi, những vũng, những bán đảo tạo điều kiện hình thành những khu du lịch, những bến đậu, hải cảng tốt và kín đáo làm nên những khu trú ngụ trù phú của dân cư với nhiều nghề sinh kế gắn bó với thiên nhiên

Dọc bờ biển từ cửa sông Đòng Nai đến tận Hà Tiên là một dải đất mặn bao la với những rừng đước vẹt rộng lớn tập trung nhiều nhất ở Cà Mau. Trừ những thành phố chịu ảnh hưởng của biển như TP Hồ Chí Minh, Mỹ Tho, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Rạch Giá vùng đất ven biển thường là vùng mới được khai phá dân cư thưa thớt, ngày nay nghề đánh bắt hải sản và nuôi trồng thủy sản nhất là nghề nuôi tôm nước lợ đang làm đổi thay cuộc sống hàng ngày

### **1.3 Thực trạng kinh tế xã hội và khai thác sử dụng các dạng tài nguyên ven biển**

#### *1.3.1 Dân cư - lao động*

Dân cư - lao động là một trong những yếu tố cơ bản của kinh tế - xã hội, là căn cứ cho việc hoạch định chính sách phát triển của vùng lãnh thổ nói chung và các vùng ven biển nói riêng.

Dải ven biển có dân cư tập trung khá đông đúc và mật độ dân số khá cao trung bình khoảng 369 người/km<sup>2</sup>. Song sự phân bố dân cư ở đây rất không đồng đều giữa các khu vực, chẳng hạn, từ Hải Phòng tới Ninh Bình mật độ trung bình năm 2001 là 981 ng/km<sup>2</sup>, từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế 198 người/km<sup>2</sup>, ở ĐBSCL 577.46 người/km<sup>2</sup>. Nếu xét riêng từng tỉnh, từng huyện thì cách biệt còn nhiều hơn nữa. Thí dụ:

Ven biển Quảng Ninh mật độ dân số là 398 ng/km<sup>2</sup>

Ven biển Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình khoảng trên dưới 980, Thanh Hoá - 310, Quảng bình - 100, Quảng Trị - 125, Khánh Hoà 196, Bình Thuận - 131 ng/km<sup>2</sup>... Trong khi huyện Hải Hà của Quảng Ninh chỉ có 95 ng/km<sup>2</sup> thì huyện Hải Hậu Nam Định mật độ dân số lên tới 1221 ng/km<sup>2</sup>

Dân cư tập trung chủ yếu ở thị xã, thành phố, nơi có hoạt động kinh tế và xã hội lâu đời, có cơ sở hạ tầng tốt hơn so với các lãnh thổ khác.

Đối lập với các trung tâm, thành phố, thị xã là các huyện đảo, các huyện ven biển có mật độ dân cư rất thưa thớt

Một sự khác biệt nữa trong sự phân bố dân cư của vùng là mật độ dân cư cao ở những khu vực dễ khai thác các tiềm năng tự nhiên, đó là các vùng có tài nguyên đất, nước, khí hậu, khoáng sản. Còn những huyện miền núi có địa hình phức tạp thì mật độ dân số thấp. Mặc dù đã thực hiện các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch song đây cũng là vùng có tỷ lệ gia tăng dân số khá cao so với cả nước.

Tỷ lệ gia tăng dân số khá cao một phần phụ thuộc vào mạng lưới y tế. ở các thành phố, thị xã đều có các bệnh viện, trung tâm y tế lớn, còn ở các địa phương (thôn, xã) đều có trạm y tế nhưng các trạm y tế này ít hoạt động và đang bị xuống cấp. Việc khám chữa bệnh và cấp thuốc, thực hiện các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch... ở các địa phương chưa được kịp thời và thường xuyên. Nhưng thời gian gần đây mạng lưới y tế địa phương đã được chú trọng, việc tuyên truyền và tiến hành thực hiện chống các dịch bệnh, kế hoạch hoá gia đình... đã được phổ biến rộng rãi cho nên việc chăm lo sức khoẻ cho nhân dân đã được quan tâm.

Việc tăng nhanh dân số ở các vùng ven biển đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình sử dụng các diện tích đất hoang hoá và các tài nguyên khác nhau ở dải đất này. ở những giai đoạn đầu việc tăng dân số đã kéo theo sự mở rộng nhanh chóng khu vực bãi bồi màu mỡ ở cửa sông lớn cho các cây trồng lương thực thực phẩm cây ăn quả và cây công nghiệp. Việc lấn biển ngày càng được thực hiện mạnh mẽ và có hiệu quả hơn. Các hệ thống đê bao chống mặn, hệ thống đồng ruộng làng mạc được xây dựng khắp nơi tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự ổn định và tăng cường nơi cư trú. Những làng mạc trù phú dần dần được hình thành lại làm tiền đề cho sự mở rộng các qui mô khai thác các vùng đất mới.

Chính việc tăng cường số lượng định cư và sự hấp dẫn của nền kinh tế nông nghiệp ở các dải ven biển đã lôi cuốn con người vươn ra biển để đánh bắt hải sản. Cùng với việc mở rộng sử dụng đất lập nên các quần cư ven biển của các làng xóm nông nghiệp những người đánh cá đã tụ hội về đây dựa vào những cộng đồng ven bờ để ra khai thác biển cả.

Trước hết dân cư dải ven biển như ta thấy quá trình hình thành ở trên cơ cấu nông dân vẫn là chủ yếu. Tuy nhiên, khả năng đất đai nông nghiệp dần dần bị hạn chế lại và như nghiên cứu ở vùng đất đai cho thấy khả năng thâm canh của vùng ven biển lại không cao hơn. Cho nên tuy nông nghiệp và thủy sản cho đến trước năm 90 có đa dạng hơn các vùng khác của đất nước song lại có phần lạc hậu hơn dân số nông ngư nghiệp càng tăng nhanh thì sự lạc hậu trì trệ cũng tăng theo và đã gây ra sức ép to lớn cho sự phát triển

Trong giáo dục mạng lưới trường lớp đã được đầu tư, đội ngũ giáo viên cũng được bồi dưỡng nâng cao trình độ, vì vậy trẻ em trong độ tuổi đi học đến trường đã được tăng lên, tỷ lệ người không biết đọc, biết viết giảm đi. Hiện tượng này góp phần nâng cao trình độ văn hoá chung, tăng chất lượng lao động của khu vực.

Nhìn chung, trong các vùng ven biển có nguồn nhân lực dồi dào và đa ngành, có thể sử dụng nguồn nhân lực vào nhiều lĩnh vực khác nhau. Điều đó cho phép tạo điều kiện sử dụng lao động hợp lý với cơ cấu kinh tế xã hội đang được hình thành và phát triển.

❖ *Cấu trúc lao động*

Số dân trong độ tuổi lao động ở vùng ven biển chiếm khoảng 50% (phản ánh số người dưới độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động sống dựa vào lao động chính tương đối lớn). Số lao động ở độ tuổi 15 - 44 chiếm tỷ lệ cao nhất và thấp dần ở độ tuổi 55 - 60, đặc biệt ở độ tuổi 15 - 24 số lao động chiếm tỷ lệ khá lớn ở hầu hết các vùng

Cả hai khu vực nông thôn và thành phố đều có tỷ lệ lao động cao ở nhóm tuổi 15 - 24 và 25 - 34; trong đó cao nhất là nhóm tuổi từ 25 - 34 ở khu vực thành thị và nhóm tuổi từ 15 - 24 ở nông thôn. Nhìn chung lao động nông thôn ở độ tuổi 15 - 24 là nguồn lao động chính. Vì vậy, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, ứng dụng khoa học vào sản xuất là nhiệm vụ cần thiết của việc nâng cao chất lượng nguồn lao động - động lực quan trọng để phát triển xã hội.

Trong số những người có việc làm thì tỷ lệ lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn. Mặc dù bình quân diện tích đất nông nghiệp cho một người lao động thấp nhưng nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế thu hút nhiều lao động nhất. Lao động trong công nghiệp và xây dựng cơ bản thường tập trung ở các tỉnh và thành phố công nghiệp, còn vùng ven biển khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Lao động trong ngành dịch vụ cũng chủ yếu tập trung ở thành phố, thị xã, thị trấn như:

Lực lượng lao động nữ của khu vực chiếm khoảng 50% số người lao động, điều đó đặt ra vấn đề cần nghiên cứu tạo việc làm thích hợp và có chính sách chế độ hợp lý đối với lao động nữ, nâng cao vai trò của người phụ nữ trong xã hội.

❖ *Tình trạng thiếu việc làm*

Khi đất nước phát triển sang giai đoạn phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lực lượng lao động ở các vùng ven biển đứng trước nhiều thử thách, đặc biệt là tình trạng thiếu việc làm. Số người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm khá đông. Tình trạng thiếu việc làm, thu nhập quá thấp đã buộc nhiều người, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, phải đi tìm việc làm tại các khu đô thị.

Tình hình di chuyển lao động tự do từ nông thôn ven biển ra thành thị tìm việc làm diễn ra với cường độ rất lớn, mục đích chủ yếu của họ là kiếm việc làm để có thu nhập cao hơn. Điều này đã làm tăng thêm sức ép việc làm tại đô thị và nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp như nhà ở, đi lại, điện nước sinh hoạt và các tệ nạn xã hội. Hiện trạng trên là hiện tượng tất yếu trong quan hệ cung cầu lao động dưới tác động của cơ chế thị trường trong hoàn cảnh còn có nhiều lao động ở các vùng ven biển chưa đủ việc làm, thu nhập quá thấp so với đô thị. Vì vậy vấn đề tạo việc làm cho lao động ở các vùng ven biển sao cho phù hợp với tính chất và khả năng của người lao động cần được nghiên cứu và quan tâm hơn.

Việc di dân đi kinh tế mới ra các bãi bồi, các vùng đất cát ở ngay trên quê hương mình đã tỏ ra phù hợp với tâm lý tình cảm và tập quán sinh hoạt sản xuất của người dân nơi đây hơn là đưa họ đi những vùng khác xa xôi. Quá trình khai thác cạn kiệt tài nguyên thủy hải sản ven bờ trong thời gian qua đã bức bách người dân vùng ven biển một mặt phải tìm cách vươn ra xa bờ hơn nữa mặt khác buộc họ phải tìm cách tái tạo, bảo vệ và phát triển tài nguyên thủy sản ngay trên vùng bãi bồi, xử dụng các tài nguyên mới khám phá như đất cát, vũng vịnh, đầm phá vào nuôi trồng thủy sản

Sự phát triển của mạng lưới đô thị và các khu du lịch ở các vùng ven biển đã thúc đẩy lại sự phân bố dân cư và cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn. Các tụ điểm dân cư này đang phát triển và có xu hướng ngày càng gia tăng.

Với quá trình đô thị hoá nên dân số thành thị tăng lên quá nhanh, song nó cũng là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Tại đây đã tạo ra một thị trường tiêu thụ hàng nông sản, cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, các cơ quan, các trung tâm văn hoá... nhờ vậy lao động được nâng cao về trình độ chuyên môn kỹ thuật thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Sự phát triển mạng lưới đô thị còn làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp giảm đi và đất thổ cư, đất chuyên dùng tăng lên do yêu cầu cải thiện cơ sở hạ tầng: nhà ở, đường giao thông, các công trình phục vụ dân cư xã hội, xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

#### *❖ Trình độ lao động*

Mặc dù có lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ lao động còn bị hạn chế, thời gian rỗi còn nhiều. Ngoài nghề chính là nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác hải sản còn có một số nghề khác như xây dựng, đan, thêu, kinh tế biển...

Trong mấy năm gần đây dưới tác động của kinh tế thị trường, đã từng bước tổ chức sắp xếp lại sản xuất nên trình độ lao động cũng được nâng cao. Bước đầu người dân ở đây đã có kinh nghiệm trong kinh tế thị trường, mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Phần lớn người dân ở đây vốn có truyền thống cần cù ham học hỏi, có khả năng nắm bắt các tiến bộ về công nghệ và khoa học kỹ thuật. Hệ thống dạy nghề, khuyến nông, khuyến ngư và hoạt động của các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, ... góp phần đào tạo và hướng dẫn việc làm cho người lao động. Những nơi có vị trí ở gần các trung tâm phát triển người dân có điều kiện tiếp thu nhanh những tiến bộ mới, cập nhật thông tin nhanh và đa dạng, đó là chưa kể đến việc giao lưu Quốc tế qua các cảng và khách du lịch nước ngoài làm cho dân cư nhiều vùng ven biển trở nên nhạy cảm hơn, năng động hơn. Điều đó cho phép nâng cao trình độ văn hoá chung của người dân, mở mang dân trí và tạo nguồn lao động có chất lượng ngày càng cao ở dải ven biển.

Đáng lưu ý lao động nữ ở nông thôn ven biển có trình độ thấp, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và trung học chuyên nghiệp chỉ chiếm từ 4,7% đến 6,2%. Lực lượng lao động nữ nông thôn lại chiếm khoảng 1/2 tổng số lao động nói chung, vì vậy nâng cao trình độ cho lao động nữ nông thôn ven biển là vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của dải ven biển.

### *1.3.2 Hiện trạng kinh tế dải ven biển*

#### *a. Đặc điểm cơ cấu kinh tế*

Trong những năm gần đây cùng với sự dịch chuyển của nền kinh tế thị trường trên phạm vi cả nước, nền kinh tế của khu vực ven biển đã từng bước tổ chức, sắp xếp lại sản xuất nên đã có những bước chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực. Xu hướng của sự dịch chuyển này là tăng dần tỷ trọng các ngành, ngư nghiệp, công nghiệp, xây dựng cơ bản và dịch vụ đồng thời giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm và tiếp tục

chuyển đổi cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều nguồn tài nguyên, và tiềm năng mới nhất là tài nguyên và tiềm năng thuỷ hải sản được nghiên cứu sử dụng. Hàng loạt các cơ sở hạ tầng như: cầu tàu, bến cảng, các khu nuôi trồng thuỷ sản mang tính công nghiệp... đã được đưa vào hoạt động nhằm phát huy thế mạnh của dải. Ngoài ra các ngành tiểu thủ công truyền thống cũng được chú ý phát triển và đóng góp một phần đáng kể vào ngân sách các địa phương.

Kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo với cây trồng chính là cây lúa. Một số xã cận biển có nghề trồng cói, nghề trồng rừng chắn sóng, chắn cát... Nghề nuôi trồng và sản xuất giống thuỷ hải sản rất có triển vọng đặc biệt là nghề sản xuất giống và nuôi tôm

Nhìn chung ngành công nghiệp ở khu vực ven biển phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Các hoạt động dịch vụ thương nghiệp ở đây có tham gia vào phát triển kinh tế nhưng chưa phát huy hết vai trò của nó trong nền kinh tế của dải. Do tình trạng kinh tế ở đây còn thấp kém, các ngành công, thương nghiệp, tín dụng ngân hàng chưa đủ mạnh để giữ vững và phát huy hết vai trò của nó trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Ngành du lịch vẫn mang tính tự phát. Các hoạt động du lịch mới chỉ dừng lại ở những điểm nhất định chứ không phát triển thành tuyến riêng biệt, vì thế ngành du lịch vẫn chưa phát huy hết những ưu thế của nó trong cơ cấu kinh tế đầy tiềm năng của vùng ven biển

#### *1.3.4. Sử dụng tài nguyên sinh vật*

Tài nguyên sinh vật ở các vùng ven biển rất phong phú, đa dạng, song cho đến nay vẫn chỉ chú ý khai thác theo khía cạnh phát triển nông - lâm - ngư nghiệp. Cùng với sự phát triển KT - XH, từ đặc điểm nhạy cảm đầy biến động của dải ven biển thì hướng khai thác sử dụng trong khía cạnh giữ gìn đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc trưng ngày càng giữ vai trò quan trọng.

Do trữ lượng tài nguyên không lớn nên thực tế các loài cây ven biển được khai thác và sử dụng phục vụ đời sống chưa nhiều. Những hướng sử dụng nguồn tài nguyên thực vật bao gồm:

- Khai thác gỗ củi và gỗ:

Vào đầu thế kỷ 20 rừng ngập mặn nước ta tương đối tốt, với khoảng hơn 400.000ha. Trong nhiều năm, đây là nguồn cung cấp củi và than củi chủ yếu, nhưng do khai thác quá mức và thường xuyên bị, ngăn mặn lấn biển làm nông nghiệp và tàn phá để làm ao nuôi tôm nên hiện nay rừng ngập mặn ở nước ta còn rất ít chỉ chiếm chưa đầy 100.000 ha

Ngoài ra, một lượng lớn cây bần, giá dọc các triền sông được khai thác rễ hô hấp (bần), rễ trên mặt đất (giá) làm cốt mủ và thu lie làm nút chai cũng như sử dụng trong một số mục đích khác.

- Tổ chức sản xuất mật ong trong các rừng ven biển.

Thảm thực vật ven biển có một số loài thực vật rất thích hợp với ong mật. Thực tế cho thấy các đàn ong thả trong các rừng ngập mặn cho năng suất mật cao và chất lượng tốt. Sản lượng mật ong của ta hiện nay chủ yếu sản xuất ở các tỉnh phía Nam do công ty ong Trung ương quản lý. Trong số mật thu được hàng năm khoảng 50 - 60% thu được



từ các rừng ven biển. Từ lâu nhân dân một số vùng ven đã khai thác mật ong ở những vùng có nhiều sù, vẹt.

- Ngoài những ứng dụng trực tiếp của thực vật ven biển vùng này còn mang lại những lợi ích về kinh tế khác do lợi ích gián tiếp của mình. Theo hướng này phải kể đến ngành thu gom lượm hái hải sản, giá trị bảo vệ bờ biển...

Nhìn chung tình hình khai thác tài nguyên thực vật ven biển trong những năm vừa qua có những đặc điểm sau:

Tài nguyên thực vật được sử dụng không toàn diện. Thực tế mới chỉ sử dụng chủ yếu với mục đích làm nhiên liệu (gỗ củi) và thu nguyên liệu chế biến tanin phục vụ cho công nghiệp thuộc da, nhuộm lưới. Các dạng tài nguyên khác như dược liệu hầu như chưa được khai thác sử dụng, một số dạng như thức ăn gia súc, làm phân xanh được sử dụng rất hạn chế.

Tài nguyên thực vật được khai thác không có kế hoạch lâu dài, một số dạng bị khai thác quá mức (rễ bần, trang), hoặc lợi dụng triệt để (nuôi thủy sản) không tính đến khả năng tái tạo bền vững của tài nguyên, do vậy tài nguyên bị cạn kiệt và suy thoái nghiêm trọng.

Hiện nay ở dải ven biển rừng ngập mặn ở trong và ngoài đầm nuôi bị chặt phá do đào đất đắp bờ, làm củi làm mất nơi ở, nơi cung cấp thức ăn cho tôm cá. Gốc rễ của các cây thối rữa, bốc phen, đáy đầm hình thành một lượng lớn  $H_2S$ ,  $NH_4$  và hàm lượng BOD tăng gấp 6 - 10 lần [85]. Việc phát triển khai thác sinh vật ven bờ đang ở trong tình trạng mất cân bằng nghiêm trọng do thiếu công nghệ, thiếu thiết bị, thiếu kiến thức, thiếu vốn và điều quan trọng nhất là thiếu qui hoạch chi tiết mạnh ai, nấy làm đã dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên, suy thoái môi trường nghiêm trọng.

Thời gian qua nghề khai thác hải sản của dải ven bờ đã tạo ra được nhiều loại sản phẩm có giá trị xuất khẩu các cơ sở đóng tàu thuyền và dịch vụ nghề cá ngày càng phát triển. Song, việc khai thác hải sản hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề bất cập: Cơ cấu nghề nghiệp có qui mô nhỏ vẫn chiếm trên 70% số đơn vị thuyền nghề; ngư dân còn dùng phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt như xung điện, chất nổ, dùng các loại lưới có cỡ mắt nhỏ. Tàu thuyền đánh bắt hải sản chủ yếu vẫn là tàu công suất nhỏ chiếm trên 80%. Mặc dù những năm qua đã đầu tư nhiều cơ sở qui mô công nghiệp với tổng công suất chế biến gần 60 tấn/ngày. Song hiệu quả sử dụng thấp, khả năng khai thác chỉ đạt 20-30% công suất thiết kế.

Nguồn lợi sinh vật của dải ven biển cửa sông tương đối phong phú và đa dạng về chủng loại, nhưng lại nghèo về số lượng. Cho đến nay chúng ta vẫn chưa có phương thức khai thác và sử dụng hợp lý nên nguồn lợi này ngày càng cạn kiệt. Điều này đòi hỏi phải có phương thức và giải pháp khai thác hợp lý để vừa phát triển kinh tế bền vững vừa bảo vệ và tái tạo tài nguyên sinh vật ngày một tốt hơn.

### *1.3.5. Tài nguyên du lịch*

Dải ven biển của nước ta suốt từ bắc tới nam đâu đâu cũng có tài nguyên cảnh quan du lịch lớn.

Du lịch nghỉ mát với hệ thống các bãi tắm đẹp, dọc theo chiều dài bờ biển của dải từ Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Non Nước, Hội An, Quy Nhơn, Nha

trang, Cà Ná, Vũng Tàu, Mũi Nai... là nơi thu hút được đông đảo khách du lịch đến thăm quan, nghỉ dưỡng.

Du lịch sinh thái là hình thức du lịch, kết hợp thăm quan, nghiên cứu. Tiêu biểu cho loại hình du lịch này là hệ thống thống đảo trong các vịnh, các khu rừng ngập mặn, các sân chim... Có khả năng khơi gợi mạnh sự say mê tìm hiểu của du khách. Ngoài ra dải ven biển còn có khoảng 950 di tích văn hoá lịch sử trong đó 90 di tích đã được xếp hạng giúp cho du khách đến thăm quan nghiên cứu lịch sử. Mật độ di tích trung bình của cả nước là 2,2 di tích/100 km<sup>2</sup>, trong khi đó mật độ di tích của Thái Bình 20, Hải Phòng là 19,9, Nam Hà và Ninh Bình là 7,9 [85].

Du lịch lễ hội: dải ven biển cũng rất nổi tiếng với các lễ hội truyền thống. Với các cuộc đua thuyền, bơi chải. Các lễ hội này mang những nét độc đáo về văn hoá, lịch sử của cư dân dải ven biển nên có sức thu hút chẳng những du khách trong vùng mà còn từ các vùng khác đến và đặc biệt là đối với du khách quốc tế:

Mấy năm gần đây, từ khi đất nước thực hiện chính sách mở cửa với nền kinh tế thị trường, ngành du lịch của dải đã được quan tâm, đầu tư khá mạnh về cơ sở vật chất hạ tầng, kỹ thuật để thu hút sự quan tâm chú ý của du khách trong nước và quốc tế. Tuy nhiên việc khai thác tài nguyên này vẫn còn rất hạn chế và chưa hợp lý. Việc khai thác tài nguyên du lịch vẫn còn đơn điệu, chưa biết kết hợp đan xen nhiều loại hình (tắm biển - nghiên cứu - du lịch nghỉ dưỡng - chữa bệnh...) nên kém tính hấp dẫn.

Bên cạnh đó việc phát triển du lịch cũng bắt đầu gây ô nhiễm môi trường nguồn nước biển do rác thải của khách du lịch xả ra, dầu thải thừa của tàu thủy, nếu không được ngăn chặn sẽ gây nên những hậu quả khôn lường về kinh tế, hạn chế và có thể làm mất đi các nguồn tài nguyên khác.

### *1.3.6. Tài nguyên vị thế*

Với vị trí mặt tiền của quốc gia vùng ven biển là cửa ngõ của đất nước sẽ có nhiều cơ hội đón nhận, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, nhằm phát triển kinh tế nội khu vực, cũng như là động lực quan trọng góp phần thúc đẩy nền kinh tế ổn định, phát triển.

Ngoài những lợi thế vị thế có thể khai thác được, dải ven biển còn một hệ thống đảo ven bờ có ý nghĩa vị thế vô cùng quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc gia. Giá trị vị thế của hải đảo trước hết được thể hiện ở chỗ nó là cơ sở pháp lý về mặt lãnh thổ để xác định chủ quyền vùng biển và thềm lục địa. Hệ thống đảo còn trở thành "tiền đồn", điểm chốt cố định vững chắc khống chế hầu hết vùng biển quan trọng ven bờ, tạo bức tường thành kiểm soát các tuyến giao thông quan trọng, là nơi triển khai, bố trí lực lượng quốc phòng vô cùng thuận lợi cho bảo vệ an ninh tổ quốc.

Qua một loạt những bài học ở các nước có biển, ta có thể thấy được tầm quan trọng của dải ven biển, và lợi thế tự nhiên của một quốc gia có biển như thế nào trong sự nghiệp phát triển KT - XH và an ninh quốc phòng của đất nước. Vì vậy vị trí của dải ven biển được xem như một tiềm năng trong mọi tiềm năng, là tiền đề để khai thác hiệu quả mọi tiềm năng quan trọng khác trên mọi lĩnh vực. Ngoài ra dải ven biển còn có ý nghĩa quan trọng trong mục đích chính trị, an ninh quốc phòng cần được quan tâm trong chiến lược lãnh thổ của quốc gia.

Thế giới đang bước vào thế kỷ 21, với những đặc trưng và xu thế của các quan hệ kinh tế quốc tế có liên quan đến phát triển KT - XH của dải ven biển, đó là: ưu tiên cho phát triển kinh tế, xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá về kinh tế, trong đó vai trò và vị trí của ASEAN với 10 thành viên (mà Việt Nam là một thành viên) ngày càng trở nên quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão, với những nội dung nổi bật là điện tử và tin học, tự động hoá, sinh học hoá, vật liệu mới... ngày càng đóng vai trò là nhân tố quan trọng nhất, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển KT - XH, ảnh hưởng sâu sắc tới mọi quốc gia, mọi khu vực, mọi tầng lớp dân cư trên toàn thế giới.

Đứng trước thách thức đó, Việt Nam nói chung và dải ven biển nói riêng, phải phát triển nhanh, mạnh tạo bước nhảy vọt trong tất cả các lĩnh vực và các hoạt động kinh tế, để tạo tiền đề cho sự phát triển theo xu thế chung của thế giới và cả nước, tạo điều kiện lôi kéo các vùng trong nước phát triển theo, và kêu gọi được đầu tư nước ngoài vào khu vực, cũng như cả nước ngày càng tăng.

## **2. Ngư dân và cộng đồng ngư dân**

Việt Nam có 28 tỉnh và thành phố có bờ biển (5 tỉnh miền Bắc: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; 14 tỉnh, thành Miền Trung: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận; 9 tỉnh thành Đông và Tây Nam Bộ, Bà Rịa- Vũng Tàu, Tp. HCM, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang) bao gồm 120 huyện thị xã có bờ biển. Có một số tỉnh thành với 12 huyện thị trong đất liền tuy không có bờ biển nhưng lại có ngư dân tham gia khai thác hải sản. Tạm gọi những địa phương vùng ven biển bao gồm các huyện và xã có bờ biển và có ngư dân thì trong toàn quốc có 116 huyện với khoảng 700 xã phường có biển và có hoạt động khai thác hải sản trong đó theo thống kê và điều tra của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản năm 1994 có 68 xã phường nằm trong các thị trấn thị xã và thành phố, 307 xã (phường) đánh cá nằm trên các cửa lạch và 363 xã nằm trên các bãi ngang.

Đại bộ phận cư dân ven biển đều sinh sống trong các cộng đồng cùng với những người làm nghề khác mà đặc trưng nhất là cư dân nông nghiệp.

### **2.1. Quá trình hình thành các nhóm ngư dân**

Theo tài liệu của các nhà khảo cổ học thì tại vùng đồng bằng sông Hồng mãi cho tới đầu thời kỳ đồ sắt tổ tiên của người Việt mới gặp biển. Theo sử sách, có một điều kỳ lạ là Việt Nam có bờ biển rất dài nhưng nông dân không có xu hướng tiến ra biển. Biển đóng một vai trò hết sức mờ nhạt trong đời sông của nông dân.

Tổ tiên của người Việt vốn là cư dân nông nghiệp lúa nước, với cảnh quan vùng đồng bằng tạo tiền đề cho con người dễ trồng trọt và đánh cá nước ngọt do đó mặc dù chưa ra biển nhưng khẩu phần ăn của người Việt có 2 thức ăn chủ đạo là cơm và cá. Cá, tôm, cua nước ngọt ở đâu cũng có trong vùng nhiệt đới mưa nhiều, sông ngòi hồ ao chi chít, cá biển chưa trở thành thức ăn quan trọng trong khi biển cả là loại môi trường dữ dằn, con người, nhất là những người nông dân thời tiền công nghiệp, khi khoa học và kỹ thuật chưa phát triển các công cụ chinh phục biển như tàu thuyền, lưới đánh cá chưa có hoặc rất lạc hậu nhỏ nhoi thì việc người ta chưa tìm đến biển cũng là điều dễ

hiều. Hơn thế nữa, người Việt Nam có hàng ngàn năm lịch sử đánh nhau với người Trung Quốc nên nói chung họ sợ tiếp xúc với người ngoại quốc. Vì vậy mà các triều đại trước đây Việt Nam luôn thực hiện các chính sách chọn nông ức thương bế quan, toả cảng. Trong tinh thần như vậy, biển hầu như ngày ấy không có giá trị gì trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế.

Nhiều tác giả chỉ ra rằng khi tiếp xúc với biển, người Việt có 2 cách ứng xử:

Một là, quai đê lấn biển, cố mở rộng đồng bằng ra phía biển để lấy đất sinh sống, cấy lúa trồng khoai, ngăn chặn biển để yên ổn kể sinh nhai.

Hai là, có một bộ phận rất nhỏ dân cư thường là dân rất nghèo không có đất canh tác hoặc không tranh giành nổi những thủy vực để khai thác trong đất liền họ mon men ra biển bằng những thuyền buồm nhỏ, thuyền nan, thuyền thúng, bè mảng làm nghề đánh cá bằng các chài lưới thô sơ. Một bộ phận nghèo đến nỗi không thể tìm được đất làm nhà nên họ đành phải sống trên những chiếc thuyền nhỏ bé, tìm những đầm phá vũng vịnh cắm sào bủa neo, thả lưới giăng câu. Tuy nhiên, đại bộ phận những người dân sống ở ven biển mặc dù làm nghề hái lượm những sản vật trời biển bán phát hay đánh cá trên những con thuyền nhỏ nhưng họ vẫn hướng về nông nghiệp, vợ con họ vẫn cấy lúa, trồng khoai, chăn nuôi gà lợn. Làng của họ thường bám vào những nơi có nước ngọt để có thể làm thêm nông nghiệp bởi vì con tôm, con cá không đủ nuôi sống con người.

Nói chung, người Việt cố kéo nếp sống của cư dân nông nghiệp ra biển bởi thế cho tới tận ngày nay những gia đình ngư dân chuyên nghiệp không phải là nhiều. Và rất khó tìm thấy những cộng đồng thuần túy ngư dân sống trên những địa bàn có ranh giới nhất định.

Những người làm nghề cá xưa kia như trên đã nói thường là những người rất nghèo khổ, nghề cá chỉ giúp họ tằn tảo bữa cơm bát cháo qua ngày. Những người đánh cá ven biển thường không được chia đất đai của làng xã, thậm chí nhà của họ cũng chỉ là những túp lều tạm bợ dựng bên các bờ sông bãi biển không được an toàn, họ sống tách biệt với dân làng. Sự tủi nhục và tự ti cộng với những thói quen cổ hủ và tập quán khinh miệt người ngụ cư làm cho dân đánh cá ven biển, những người làm nghề chài lưới, mò cua bắt ốc bị khinh rẻ, càng ngày càng có xu thế tách ra khỏi cộng đồng các làng xã mặc dù về mặt quản lý nhà nước lúc đó họ vẫn phải gắn với một cộng đồng làng xã nào đó. Tuy nhiên, trong cuộc sống họ không thể sống đơn độc, tại các vùng ven biển, các cửa sông những người ngư dân nghèo tập trung thành các cộng đồng để khuya sớm có nhau gọi là các vạ. Các vạ chính là các làng nhưng không được thừa nhận về mặt pháp lý hành chính nay còn dấu vết ở khắp các vùng ven biển trong cả nước. Có một số vạ sống ngay trên mặt nước, họ được cư dân trên bộ gọi là dân thủy điện, thủy cư hoặc hạ bạn.

Theo các tài liệu lịch sử (trích theo Nguyễn Quang Trung Tiến, ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ thứ 20, Nhà Xuất bản Thuận Hoá, Huế 1995) và thập niên 30 của thế kỷ 20 ở vịnh Bắc bộ lúc đó bờ biển kéo dài từ Móng Cái tới Hải Phòng hàng mấy trăm cây số, nhiều vịnh được che kín khá thuận lợi cho đời sống kinh tế dựa vào biển nhưng rất ít ngư dân. Dọc bờ biển, suốt từ Tiên Yên đến biên giới Trung Quốc dài đến 150 km thế mà chỉ có 21 làng chài mà cũng tập trung nhiều nhất ở khu vực Trà Cổ. ở vịnh Bái Tử Long, Hạ Long cũng vậy rất ít ngư dân sinh sống. Trên hàng nghìn hòn đảo ở

trong vùng có những quần đảo rộng lớn như Cô Tô cũng chỉ có một ít ngư dân người Hoa. Nghề đánh cá ở bờ biển châu thổ Bắc bộ nhìn chung tẻ nhạt chỉ có vài vựa chài ở Đồ Sơn và cửa sông Vân úc. Những ngư dân này có lẽ là những người làm nghề chài lưới trên các sông xuôi theo sông Thái Bình đi ra đánh cá ven bờ làm nên những cộng đồng ngư dân đánh cá biển với những ngư cụ đánh cá tương đối hoàn chỉnh (theo điều tra của Hà Xuân Thông với các cư dân ở Đồ Sơn, 1995). Người ta thống kê được mãi đến năm 1930 không quá 4.500 ngư dân chuyên nghiệp đánh cá còn lại đa phần là ngư dân sống chen hoặc hoà lẫn với nông dân kết hợp làm nghề cá hoặc lượm hải sản tự nhiên trên các bãi biển, cửa sông hoặc trong các vùng sù vẹt.

Sau cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954, hoà bình lập lại trên miền Bắc Việt Nam, Chính phủ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương phát triển và tổ chức lại nghề cá biển. Nhiều vựa làng đánh cá ở các cửa sông cũng đã được tổ chức lại để chuyên thành các tập đoàn đánh cá biển. Nhiều vựa chài, làng thủy cư đã được định cư trên đất liền. Những người đánh cá được tập trung ghép vào dưới sự quản lý của các xã một cách bình đẳng và được chia đất đai để làm nơi ở. ở 5 tỉnh ven biển miền Bắc lúc đó đã có 99 xã có các thôn làm nghề cá (nhiều xã có nhiều thôn), đến năm 1994 số người đánh cá biển ở riêng vùng Bắc bộ lên tới 46.254 người nằm trong 13 xã ở thị trấn, thị xã, 56 làng cửa lạch cửa sông và 43 làng ở các bãi ngang [qui hoạch các làng cá, Viện Kinh tế và Qui hoạch thủy sản, Hà Xuân Thông chủ biên, 1995].

Tuy nhiên, cho đến nay những người đánh cá và cộng đồng đánh cá ở miền Bắc nói chung vẫn còn nghèo, không có truyền thống đi đánh cá xa.

Tại miền Trung Việt Nam, một vùng bờ biển dài tới 2.000 km, từ Thanh Hoá tới Phan Thiết, những người đánh cá ở dọc ven biển cũng như ở các đầm phá nhiều hơn. Theo thống kê của người Pháp năm 1899 ở miền Trung có khoảng 29.400 người đánh cá, đông nhất là Thanh Hoá (6.000 người), Quảng Nam (5.000 người), Nghệ An (4.000 người), Bình Thuận (3.000 người), Hà Tĩnh (3.000 người)... Nếu so với dân miền Trung lúc đó là 5 triệu người thì con số này chiếm khoảng 0,6%.

Dưới tác động của sự khai thác kinh tế của người Pháp, nghề đánh cá biển của miền Trung cũng có những bước chuyển biến nhất định làm gia tăng số người đánh cá. Có thể lấy Thanh Hoá làm ví dụ. Năm 1899 có 6.000 ngư phủ đến năm 1930 con số này đã lên tới 18.000 người.

Sau năm 1954 Bắc miền Trung cũng phát triển nghề cá rất mạnh, ngư dân ngày càng đông đúc. Năm 1994 toàn vùng đã có tới 106.805 người đánh cá chuyên nghiệp (trong 70.079 hộ gia đình) sống quy tụ trong hàng trăm thôn ở 187 xã trong đó có 76 xã nằm ở các cửa sông, cửa lạch; 16 xã nằm trong các thị trấn thị xã và 111 xã bãi ngang. Tuy nghề cá biển ở bắc miền Trung phát triển mạnh, ngư dân đông đúc nhưng họ cũng chỉ là những ngư dân “nhỏ bé” sống đông đúc chen chúc và chỉ khai thác ở những vùng nước nông cạn ven bờ lân cận với họ bằng các phương tiện hết sức thô sơ như bè mảng lưới rùng... gặp con gì bắt con ấy, thi thoảng hợp có đi xa hơn nhưng cũng chỉ quần quanh trong khu vực phía nam vịnh Bắc Bộ.

ở Duyên hải Nam Trung Bộ do địa hình bờ biển dốc đứng ra xa bờ vài chục hải lý là đã gặp biển sâu hàng trăm mét do vậy nghề khai thác cá biển xưa kia ít phát triển. Cho đến tận cuối thế kỷ thứ XIX, ngoài Quảng Nam, Phan Rang và Phan Thiết, các tỉnh

khác nghề cá chưa phát triển lắm, chỉ sau này nghề cá của nam miền trung mới phát triển nhưng theo một hướng khác với các tỉnh miền bắc, ở đây người ta phát triển nghề đánh cá nổi di cư theo mùa. Và vì phải đuổi theo đàn cá ngư dân thường phải di chuyển ngư trường chạy theo đàn cá hoặc chuyển đến những ngư trường mới phong phú hơn. Do vậy ngư dân nam miền trung thường có kinh nghiệm đi biển và giỏi đánh cá hơn. Họ cũng là những người đánh cá hay tụ tập đi tìm những vùng đất mới để lập cư với nghề khai thác hải sản (Bà Rịa, Phú Quốc). Năm 1994 ở nam Miền Trung có 224 xã trong đó có 15 xã nằm ở thị trấn thị xã, 91 xã của sông cửa lạch và 133 xã bãi ngang làm với tổng số 128.670 ngư phủ làm nghề đánh cá.

ở Nam bộ dân đánh cá ít tụ tập ở các bãi ngang mà thường tập trung ở các cửa sông lạch. Năm 1994 có 82.473 người đánh cá sống trong 160 xã, trong số đó có tới 97 xã cửa sông rạch, 24 xã phường ở các thị trấn thị xã, 63 xã bãi ngang, hải đảo. Nghề đánh cá biển ở miền Nam chỉ mới phát triển trong những năm gần đây

Tóm lại, Nghề đánh cá biển Việt Nam đã phát triển rất mạnh đến trần của nó, cuốn hút khoảng 570.000 người đánh cá. , họ sống trong các cụm ở khoảng 700 xã 116 huyện và 29 tỉnh thành ven biển, nuôi sống khoảng trên 1,5 triệu người, chiếm 7 % dân số các huyện ven biển và chiếm khoảng 2% dân số toàn quốc

Nhà nước luôn trợ giúp cho những người đánh cá, từ việc giúp cho họ có địa vị bình đẳng trong xã hội, tôn vinh các thành quả lao động của họ , tạo điều kiện cho họ định cư đến việc nghiên cứu hướng dẫn ngư trường , cải tạo tàu thuyền lưới chài, ưu đãi cho họ những khoản vốn rất lớn để họ đóng tàu đánh cá ở những ngư trường mới xa bờ, đầu tư hàng ngàn tỷ đồng xây dựng các bến cảng, đường xá và các cơ sở hạ tầng khác .

Các cộng đồng làm nghề cá hôm nay đang chuyển đổi từng ngày đang hoà dần vào các cộng đồng dân cư hiện đại và ngay trong các gia đình của họ, trong các cộng đồng của họ các nghề nghiệp và hoạt động cũng được mở rộng, hoà quyện với nhau trong những thể thức phân công lao động mới đa dạng tạo cho họ nhiều khả năng sử dụng lao động để làm giàu. Nghề nông, nghề nuôi trồng thủy sản, nghề chế biến thủy sản, làm công nghiệp và dịch vụ đang cùng nhau phát triển trong các vùng ven biển để các vùng này tận dụng hết lợi thế của mình phát triển cách tổng hợp, cùng cả nước tiến vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.

## **2.2 Khái quát về các loại hình các cộng đồng ngư dân**

Những làng cá ở Việt nam thường có quy mô nhỏ như tính nhỏ bé của nghề cá vậy. Trong 411 làng cá ở Trung Bộ chẳng hạn, có tới 244 làng cá bãi ngang với những người ngư phủ nghèo khó và các con thuyền bé nhỏ. Tỉnh điển hình có nhiều làng cá bãi ngang nhất là Thừa Thiên Huế, trong số 42 làng cá của tỉnh này có tới 30 làng bãi ngang và đầm phá.

Các cộng đồng dân cư làm nghề cá bãi ngang thường phải kết hợp với các hoạt động khác như nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi lợn, làm muối, làm nông nghiệp hoặc đi làm thuê làm mướn mới đủ sống. ở một số vùng vẫn còn tồn tại những gia đình đánh cá nghèo khổ, cả gia đình sống trên những chiếc thuyền nhỏ bé ọp ẹp. Đó là những người ngư dân thủy cư . Thông thường họ hộ khẩu tại các xã trên bờ nào đó song thực chất họ không có đất đai trên đất liền. Cuộc sống của các gia đình ngư dân này ở nhiều

vùng gần đây được cải thiện nhờ giá cá sống tăng, bắt đầu biết kết hợp khai thác cá với du lịch và nuôi trồng thủy hải sản bằng lồng bè hay lồng sáo.

Khác với nghề cá bãi ngang, nghề cá ở các tụ điểm hình thành ở các cửa lạch sâu, bến bãi tốt, gần ngư trường đã tạo nên những sự phát triển tự nhiên truyền thống của nghề cá biển với sự tập trung nhiều tàu thuyền lớn, số đông ngư dân và tiếp cận thuận tiện với nguồn cung cấp điện, nước, đường xá giao thông, chợ búa. Việc giao lưu buôn bán phát đạt và ngoài nghề cá còn phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, đang hình thành dần các thị trấn thị tứ. Hoạt động kinh tế của các tụ điểm dân cư ven biển nghề cá ngày nay mang tính hỗn hợp, tổng hợp và đa dạng. Sản xuất nghề cá chuyên nghiệp thường gắn với các hoạt động dịch vụ nghề cá như đóng và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất và cung cấp nước đá, các loại hình chế biến và thương mại thủy sản và vật tư phục vụ cho sản xuất thủy sản như cung cấp dầu nhớt, lưới sợi, phụ tùng máy; dịch vụ đời sống như nhà hàng, quán cà phê giải khát, các hiệu vàng, hiệu may, làm đầu, hàng bách hoá... Do các tụ điểm nghề cá thường nằm trên các cửa sông, cửa lạch nơi các tàu thuyền đánh cá lớn hơn có thể ra vào được nên ở những nơi này theo mùa vụ trở thành nơi tụ hội của các tàu thuyền từ nơi khác di chuyển đến đánh bắt ở ngư trường gần đó. Họ mang sản phẩm của họ vào đây bán, mua các vật tư và vật phẩm tiêu dùng làm cho các hoạt động kinh tế kinh doanh và xã hội càng trở nên sầm uất.

Phần lớn các cửa lạch lớn có nghề cá phát triển, nơi tập trung dân cư đều là những nơi tụ hội buôn bán sầm uất, nghề nghiệp năng động, dân cư có thu nhập cao. Đó chính là cơ sở cho luận điểm phát triển nghề cá văn minh hoá gắn với các cộng đồng cư dân ven biển của chúng tôi đã đưa ra từ hàng chục năm trước đây. Không thể có con đường nào khác là đa dạng hoá các hoạt động của các cư dân vùng ven biển trên cơ sở hình thành các tụ điểm mang tính đô thị và đa dạng hoá các hoạt động của các cộng đồng cư dân.

Tuy có đến 2/3 số làng cá ở Việt Nam có kết hợp về khai thác cá với các nghề khác nhưng trong thực tế điều tra ngay ở các làng cá này sự kết hợp giữa các loại hình sinh kế chỉ mang tính hình thức vì lao động đánh cá dù có ít hơn lao động làm các nghề khác ở các làng ven biển họ cũng là nguồn đảm bảo sinh kế chủ yếu của các hộ gia đình làm nghề đánh cá. ở một số gia đình, vợ hoặc con những người đánh cá hoặc những người già cả có làm thêm nông nghiệp, chăn nuôi, làm muối

Khác với trường hợp trên, nhiều làng ở rất sâu trong các triền sông hoặc ở các thị trấn trên các triền sông có cửa thông ra biển, có nhiều gia đình lấy nghề cá làm nghề thứ hai (chẳng hạn khoảng 300 gia đình ở huyện Nam Thanh – Hải Hưng, 400-500 gia đình ở huyện Thủy Nguyên – Hải Phòng, hàng chục gia đình ở thị xã Uông Bí-Quảng Ninh, ở một số làng thuộc các tỉnh Thanh Hoá, Quảng Bình...) có nhiều nông dân sắm thuyền nhỏ đi đánh cá ở ven biển vào mùa nông nhàn hoặc một vài lao động trong nhà đi đánh cá, còn đại bộ phận thời gian họ canh tác ruộng đất. Những làng như vậy, chúng tôi không liệt kê vào danh sách mục các làng cá và không gọi họ là ngư dân chuyên nghiệp. Tuy có một số trong họ có thu nhập về nghề cá hàng năm khá cao, nhiều khi cao hơn hẳn các hoạt động chính là hoạt động nông nghiệp của họ. Những làng cá nghiệp dư này thông thường đi đánh với các trang bị thủ công thô sơ. Tuy nhiên do ít kinh nghiệm khai thác và đi biển, lực lượng này lại là lực lượng dùng nhiều lại ngư cụ huỷ diệt môi trường và bất hợp pháp nhất như: chất nổ, te xúc điện,... Về mặt xã hội, họ thường đi và ở với nhau theo hình thức du thủy của một tập hợp dòng

họ 6-15 gi đình anh em, chú bác, họ hàng cùng đánh trên một ngư trường, ban ngày cùng tụ tập neo thuyền với nhau một chỗ vừa hỗ trợ cho nhau về nghề nghiệp vừa bảo vệ lẫn nhau.

ở các làng cá qui mô nhỏ, bãi ngang thì việc khai thác hải sản và thương mại hải sản, chế biến hải sản luôn luôn gắn bó với nhau.

ở các làng cá bãi ngang và qui mô nhỏ, đại bộ phận hải sản đánh bắt được của từng hộ gia đình được vợ con ngư dân tiêu thụ trực tiếp ở các chợ hoặc bãi bán cá gần đó. Những người buôn cá từ các thành phố, thị xã, thị trấn hoặc các trạm thu mua của các nhà máy về đây mua trực tiếp, ít có trường hợp bán mua theo “hợp đồng”. Việc bán mua thường diễn ra theo phương thức mặc cả từng loại hàng, từng lô hàng trực tiếp được phân loại từ trước.

ở các xóm đánh cá nhỏ và vừa ở cửa lạch, cửa sông, đặc biệt ở phía Nam (từ Nam miền Trung trở vào) tình hình diễn ra lại khác. Đại bộ phận những nơi này các nậu, vừa hoạt động rất mạnh. Họ thường ứng tiền trước cho ngư dân và đôi khi cung cấp cho ngư dân những vật tư cần thiết. Hải sản ngư dân đánh được bao giờ cũng đem về bán cho họ. Họ thường chỉ lấy mua hàng ổn định làm mục đích chứ không bắt chẹt về giá cả, tuy không phải mặc cả song họ vẫn mua sát với giá thị trường hàng ngày theo thời điểm. Do vậy, phần lớn ngư dân tin tưởng ở đầu nậu và cách thức này đã giúp cho ngư dân rất nhiều và tổ chức hàng xã thêm chặt chẽ.

Trước đây hình thức nậu, vừa chỉ có ở các tỉnh Nam miền Trung và Nam bộ. Ngày nay, hình thức này đã lan ra ngoài Bắc miền Trung. Những cuộc khảo sát ở cửa Nhượng (Hà Tĩnh), Biện Sơn (Thanh Hoá) đã cho thấy có một số chủ nậu, vừa xuất hiện. ở miền Bắc chưa thấy xuất hiện hình thức buôn bán loại này ở các làng cá. Tuy nhiên, ở miền Bắc hình thức mua bán cá ngay trên mặt biển lại phổ biến. Rất nhiều dân buôn bán cá đi mua cá ngay trên các ngư trường gần bờ bằng thuyền máy hoặc thuyền nan. Họ ép thuyền sát vào thuyền của ngư dân để mua bòn góp. Việc bán mua này cũng thuận tiện vì thường đánh cá gần bờ sản lượng mỗi đêm chẳng được là bao, không thông đi chợ. Khoảng 15 năm trở lại đây, kể từ năm 1989, ở Quảng Ninh và Hải Phòng xuất hiện một số chợ cá sống và hải sản xuất khẩu trên biển do thương gia Trung Quốc mua. Ngư dân thường đánh bắt được cá tôm sống, lập tức đem bán cho họ hoặc bán cho những người buôn bán cá sống để họ bán lại cho người Trung Quốc.

Ngược lại, ở các tỉnh Nam bộ, với các ngư dân có thuyền đánh cá lớn với sản lượng lớn thì ngư dân ít trực tiếp bán cá. Khi thuyền về tới bến, chủ thuyền thường giao toàn bộ số cá trên thuyền cho người bán thuê. Những người bán này nắm vững thị trường và tổ chức bán và lấy công theo phần trăm doanh thu của chủ thuyền cá.

ở miền Trung, đặc biệt là Bắc Trung bộ, các gia đình của người đánh cá ngoài tham gia các công việc bán cá còn tích cực tham gia vào các công việc chế biến cá (như cá khô, cá hấp, nước mắm, cá nướng, mắm chua).

ở đâu nghề cá lớn tập trung thì thường mọi công việc chế biến được chuyên môn hoá. Các gia đình đánh cá thường không chế biến.

ở các vùng ngư dân di chuyển theo ngư trường nhiều thời gian trong năm thì ở đó các gia đình ngư dân cũng ít có thói quen tham gia buôn bán và chế biến cá.



Hầu hết các làng xã nghề cá đều có cơ sở đóng thuyền vỏ gỗ phù hợp với ngư dân trong làng. Theo nhu cầu tăng lên, các cơ sở đóng vỏ tàu gỗ của các xã cũng phát triển rất mạnh. Họ tự đóng được các loại thuyền vỏ gỗ cho các loại thuyền máy tới hàng trăm mã lực ở ngay những bãi cát chật hẹp và trang bị hết sức thô sơ.

Công việc sửa chữa ngư cụ, ghép lưới, sửa chữa máy tàu nhỏ đều do ngư dân và gia đình họ tự đảm nhận. Các thành viên trong gia đình ngư dân từ rất nhỏ tuổi (5-7 tuổi) đến rất già (70-80 tuổi) đều tinh thông và tham gia cào các nghề đan lưới, vá lưới, ghép lưới.

Việc đóng vỏ các tàu lớn trên 100 CV, các công việc sửa chữa trung tu và đại tu máy, lên đà, thường không thể thực hiện được ở địa bàn các xã mà thường ngư dân phải đưa tàu thuyền của họ đến các cơ sở chuyên môn để sửa chữa.

Nghề khai thác hải sản của Việt Nam xuất thân từ nghề cá nhỏ bé ven bờ của các hộ gia đình sống trên sông nước và bờ biển. Trước đây 40-50 năm, ngư dân nhiều nơi thường không có mảnh đất ở trên bờ, lấy một vũng, bến được che chắn làm nơi trú ngụ, quê hương. Sau đó họ trụ lại ở những bãi cát gần các bờ ở những cửa sông, cửa lạch, các cồn giữa sông hoặc trên các bãi cát ven biển một cách tự phát. Nhiều làng cá mới như làng cá phía tây nam Cồn Chà (Phan Thiết), Vũng Rô (Phú Yên) mới hình thành mười năm lại đây cũng theo phương thức đó. Họ thường “cắm thuyền ở đâu, làm lều ở tạm rồi làm nhà ở đó”. Do đó nhà của phần đông ngư dân ở ngay bên bãi mép nước, nhiều khi tạm bợ. Họ luôn muốn sống gần bến thuyền. Ngày nay do điều kiện kinh tế khá dần lên họ có thể xây dựng nhà cửa khang trang hơn, nhưng họ vẫn muốn nơi nhà ở gần bến thuyền để tiện cho việc đi biển và trông coi tàu bè. Họ luôn muốn tàu bè ở trong “tầm mắt” họ ở mọi khoảnh khắc, cũng như khỏi phải khuôn vác các thứ trang bị đi biển (hoặc đem về nhà) quá xa. Dân số phát triển quá nhanh, các vạn chài và các làng cá chi chít. Quá trình tích lũy “người” ở các tụ điểm nghề cá rất nhanh (cả sinh học và cơ học). Các tụ điểm lớn dần, dày đặc và từ đó nảy sinh rất nhiều các vấn đề xã hội, nổi bật là các đặc thù sau đây có tính chất phổ biến ở các làng cá:

Nhà cửa chi chít, không có hàng lối, giao thông đi lại rất khó khăn.

Các nguồn nước sạch rất thiếu thốn, phần lớn ngư dân nhất là ở miền Trung thì sống trên bãi cát, nhà cửa san sát không có nơi thoát nước nên nguồn nước giếng khơi dùng cho ăn uống sinh hoạt rất dễ bị ô nhiễm.

Nhiều làng cá không có nhà vệ sinh, cả làng phóng uế bừa bãi trên các bãi biển (ở miền Trung) hoặc ở sông rạch (ở miền Nam) gây ô nhiễm nghiêm trọng môi trường sống.

Đại bộ phận các làng cá chỗ ở chật chội, thiếu đất trồng cây và bị cô lập với nông nghiệp nên thường thiếu rau ăn.

ở các làng cá có gia đình thường sống rất đông đúc, nhiều gia đình trong một nhà có tới 3-4 thế hệ hàng chục người ở.

Tỷ lệ sinh đẻ ở các làng cá hiện còn duy trì ở mức rất cao. Bình quân ít nhất gia đình nào cũng có 4 con. Tỷ lệ sinh đẻ cao ở các làng cá là một trong những nguy cơ làm đe dọa đến sự phát triển lâu bền ngành khai thác hải sản vì là nguyên nhân chủ yếu tạo nên sức ép lên nguồn lợi dẫn tới khai thác quá mức và càng ngày càng gây ra những khó khăn cho việc nâng cao mức sống chung cho ngư dân.

Do tình hình chung, nghề cá mang tính chất cha truyền con nối nhất là đối với nghề cá nhỏ ngư dân nghèo sinh ra trên sông nước. Con em ngư dân nghèo thường không hoặc ít được học hành. Các ngành nghề công nghiệp không thể chấp nhận họ tìm được việc làm. Đất đai họ không có để làm nông nghiệp. Cuộc đời họ trước sau lại trở về với nghề đánh cá mà thôi. Xưa kia nguồn lợi còn phong phú thì kiếm con tôm con cá làm kẻ sinh nhai qua ngày không là vấn đề nan giải gì, những cũng chẳng vì thế mà giàu có lên được. Ngày nay do lực lượng khai thác quá đông không ai kiểm soát, không có chính sách nào kiểm chế sự phát triển (chỉ có hồ hào phát triển). Kỹ thuật khai thác lại cao (đủ các phương tiện dò tìm đàn cá, xác định vị trí rạn...) lưới cụ được cải tiến, tàu thuyền có tốc độ lớn hơn và hơn thế nữa những biện pháp khai thác có tính huỷ diệt như chất nổ, hoá chất, điện được dùng một cách tràn lan. Nguồn lợi bị suy kiệt dần. Theo những ước tính đáng tin cậy thì sản lượng cá có thể khai thác tối đa ở vùng lòng của Việt Nam chỉ độ 600.000 tấn. Ngày nay ta đã khai thác (1994) khoảng 850.000 tấn. Rõ ràng sự khai thác quá mức ấy làm giảm nghiêm trọng mức tự tái tạo nguồn lợi và ít ra thì sức tái sản xuất nguồn lợi cũng đã giảm đi hàng năm vài trăm tấn

Qua điều tra các ngư dân ở các làng cá khác nhau ở khắp đất nước chúng tôi đều thu thập được những thông tin như vậy.

Những người ngư dân được hỏi ở Vịnh Hạ Long, ở Quảng Bình, ở Thừa Thiên-Huế, ở vũng Tàu, ở Mỹ Tho đều cho chúng tôi biết một thông tin đáng là sự báo động như sau: nguồn lợi thủy sản đã giảm (qua sản lượng khai thác hải sản hàng năm của cùng một loại tàu) ít ra từ 2-3 lần so với cách đây 20 năm. Nhiều loại cá quý ở Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) như cá diá, cá mò, cá giống, cá cánh diều, cá song lớn, tôm rồng... hầu như kiệt nọc. Những người ngư dân đi đánh ở khơi xa dùng tàu 140 CV trở lên ở Mỹ Tho cũng cho rằng ngay cả những vùng xa khơi hải sản cũng cạn kiệt nhiều. Một tàu 90-140 CV với trang bị tương đối hiện đại ngày nay chỉ cho sản lượng bằng sản lượng một tàu 33-45 CV cách đây 10 năm với trang bị thô sơ hơn nhiều.

Như vậy rõ ràng nguồn lợi vùng ven bờ và cả vùng khơi giáp lòng đang cạn kiệt dần và nếu những ngư dân cứ phát triển dần lên theo một chiến lược ngày càng thu hút và tăng cường lực lượng lao động vào đánh cá thì nghề cá của ngư dân Việt Nam sẽ đi đến đâu trong vài thập kỷ tới?

Cũng cần phải thấy trước rằng hiện kinh tế đất nước đang đà phát triển nhanh, thu nhập của mọi tầng lớp dân cư đều tăng dần lên; liệu thu nhập của nghề cá nhỏ có tiến lên kịp hay giảm sút?

Tuy nhiên về mặt xã hội có nguồn gốc từ cơ sở kinh tế là tâm lý cố để nhiều con trai ngư trị ở các xóm ngư phủ. Chỉ đàn ông mới thích nghi với nghề biển. ngày nay, người dân nghề biển nhìn thấy rằng chỉ có những gia đình đông lao động nam đi biển thì kinh tế mới phát triển, nhất là ở thời buổi sức lao động nghề cá đang được giải phóng và huy động tối đa, vì dầu rằng nghề cá nhỏ vô cùng khó khăn thì thu nhập của họ vẫn cao hơn trong nông nghiệp khi giá lúa gạo và hoa màu, rau cỏ quá rẻ so với hàng thực phẩm khác. Cho nên đã sống bằng nghề cá mà không để được con trai để tạo ra sức lao động kế nghiệp nghề biển thì thật là đại họa. Chính sự “gắng sức đó”, trong hoàn cảnh giáo dục chưa phát triển mạnh mẽ, công nghiệp hoá còn yếu ớt chưa đủ sức lôi cuốn thanh niên ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp thì sinh đẻ không theo kế hoạch và tỷ lệ sinh đẻ cao là điều khó tránh được ở các làng cá.

Hiện nay sự phân hoá trong những cộng đồng người đánh cá và giữa các cộng đồng người đánh cá đang xảy ra rất gay gắt. Một bộ phận cộng đồng đánh cá nhờ có cơ chế mới và thị trường mở, với một số vốn nhất định tích lũy được từ trước và cơ sở hậu phương gia đình vững chắc (có cơ ngơi trên bờ, có nghề nghiệp ghép hoặc kết hợp buôn bán) trở nên giàu có nhanh chóng, sắm được tàu thuyền lớn và hướng vào khai thác những loài cá có giá trị kinh tế cao trên thương trường cho xuất khẩu chính thống hay tiểu ngạch. Những người đánh cá may mắn năm bắt được bí quyết khai thác các loài thủy sản sống phục vụ cho xuất khẩu tiểu ngạch, mặc dù có thể trang bị thô sơ vẫn giàu lên nhanh chóng. Tuy nhiên có khá nhiều ngư dân đánh cá ven bờ bằng các nghề thủ công đơn giản trang bị bằng các loại ngư cụ nhỏ bé truyền thống như lưới cào, lưới bện, te xiệp ... càng ngày càng trở nên khó khăn và nghèo khó do ngư trường càng ngày càng kiệt quệ và thu hẹp do có quá nhiều người tham gia cộng thêm với nạn khai thác bằng các phương tiện bất hợp pháp mang tính huỷ diệt

Phần lớn các các làng ven biển ngày nay đã có trường học cấp I cấp II nhưng phần lớn con em ngư dân cũng chỉ học hết cấp I và một số ít học hết cấp II. Lý do sâu xa của vấn đề đan trí trong các cộng đồng dân cư ven biển cần phải được nghiên cứu một cách tỉ mỉ với những hiểu biết sâu sắc mới mong tìm được cách giải quyết thích đáng. Nghịch lý lớn nhất của tình trạng này là yêu cầu tinh thông nghề nghiệp đối với nghề cá nhỏ truyền thống và yêu cầu cao trình độ văn hoá.

Nghề cá truyền thống đòi hỏi người ngư dân phải làm quen gắn bó với nghề nghiệp từ lúc nhỏ tuổi, thậm chí từ lúc 5-10 tuổi, chỉ từ lúc này mới tạo ra tình yêu nghề nghiệp thực sự đối với dân chài và đảm bảo một sự gắn bó lâu dài. Theo quan sát được những em được học hành nhiều thường lại tích lũy được ít kinh nghiệm đi biển và sau này rất ngại đi biển làm nghề cá. Như vậy hình thức đào tạo văn hoá thông thường có lẽ không phù hợp, ít nhất đối với nghề đánh cá truyền thống. Tất nhiên khi nghề cá biển được nâng lên tới một trình độ công nghiệp cao hơn, được trang bị nhiều máy móc thiết bị khai thác và hàng hải hiện đại hơn, nhu cầu chế biến và bảo quản sản phẩm cũng khác đi, đi khai thác ở những ngư trường xa, đòi hỏi ngư dân phải có trình độ văn hoá cao hơn mới có thể nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật và công nghệ mới. Tuy nhiên, lý tưởng nhất vẫn là kết hợp được “ 2 con người ” trong một người đánh cá hiện đại: một người đánh cá truyền thống có trình độ học thức cao. Do vậy phải tìm một giải pháp thích hợp cho việc nâng cao đầu tư và đào tạo thủy thủ thế hệ mới.

Việc học nghề trong các làng cá thường là theo kinh nghiệm truyền thống của từng gia đình kể cả các nghề kỹ thuật cao như sửa chữa máy tàu, hàng hải đều học trên thực tế, nhiều người không biết chữ như đánh cá, đi biển, đóng sửa tàu rất thành thạo, họ chỉ học qua thực tế mà không theo trường lớp nào.

Về sinh hoạt và đời sống của ngư dân ngày nay cũng đang chuyển biến mạnh, các công trình giao thông thôn làng đang được bê tông hoá, phong trào cung cấp nước sạch, cải tạo giếng nước và nhà tắm, nhà vệ sinh được Đảng và Nhà nước quan tâm tới từng cộng đồng dân cư ven biển làm cho cuộc sống của cư dân ven biển bớt phần lạc hậu đi nhiều.

Với những đặc điểm tự nhiên, địa hình và lịch sử hình thành các cộng đồng các ngư dân với những điểm tương đồng là họ đều phải lập nghiệp và sinh sống ở những vùng đất mới, nhiều khó khăn, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, thiên tai luôn rình rập,

điều kiện xuất phát khó khăn do nghèo hèn, địa vị xã hội thấp cho nên phần lớn cư dân sống ở các vùng ven biển đều có những nét tương đồng trong tính cách: dũng cảm, thông minh, táo bạo dám chấp nhận mạo hiểm, chịu đựng được gian khổ, cần cù chịu khó, hiếu học và ham hiểu biết. Thanh niên các cộng đồng dân cư ven biển ngày nay đang tìm mọi cách để thoát ra khỏi cảnh đói nghèo lạc hậu. Nhiều người có vốn và sức lực thì đóng thuyền lớn ra khơi xa, Nhiều người đi tìm nghề nghiệp mới ở chốn thị thành hoặc đi làm thuê ở cá địa phương khác hoặc các nước khác.

### **2.3 Tổ chức cộng đồng ở các làng cá**

Hiện chỉ còn rất ít hợp tác xã tồn tại theo đúng thể thức của nó, tuy tàu thuyền còn là tài sản chung nhưng đã khoán cho các đội hoạt động. Mỗi thuyền thường là tài sản chung của một nhóm chủ, họ cùng chịu trách nhiệm góp hoặc vay vốn đầu tư, cùng hưởng lợi và chịu lỗ. Họ ăn chia theo vốn góp sau khi trừ phần trả nợ và thuê thợ cùng với các chi phí tác nghiệp. Trên thuyền thường có 4-10 thợ bạn đi ghép. Sản phẩm làm ra được bán và thường chia tứ lục: 6 phần cho tài sản và 4 phần cho công lao động đánh cá.

Sở hữu cá nhân những người chủ thuyền là thuyền trưởng: tàu thuyền do một gia đình sắm ra. Thông thường thuyền trưởng và máy trưởng là chủ thuyền đảm nhận, thợ bạn đi ghép. Tàu lớn chia tứ – lục, thuyền nhỏ chia ngũ – ngũ.

Tàu cho thuê (mướn): một số tư nhân ở các làng cá ở Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né và Cồn Chà (Bình Thuận) sắm một số tàu đánh cá và thuê thợ bạn đi đánh cá. Có 2 hình thức trả công: khoán tứ-lục (4/6) hoặc trả công theo qui định thường. Phần lớn thợ bạn là nững ngư dân trẻ nghèo từ các làng cá ở Quảng Ngãi, Bình Định đi làm thuê. Cũng có những nơi, chủ thuyền thuê thợ theo công nhật cố định với mức trả khác nhau: tài công 25.000-30.000 đồng/ngày, thợ máy 15.000-20.000 đồng/ngày...

Các xã làm nghề cá có hệ thống chính quyền quản lý dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương và do Hội đồng nhân dân xã lập ra... ở UBND các xã nghề cá thường có một ban hải sản từ 1-3 người do một uỷ viên uỷ ban phụ trách. Ban (hoặc uỷ viên này chịu trách nhiệm chung về tình hình sản xuất nghề cá (đăng ký nghề nghiệp, đăng ký sản xuất, thuế tài nguyên, xác nhận đơn vị di chuyển ngư trường, thống kê sản xuất và nắm nhu cầu của ngư dân để phản ánh với chính quyền, kiến nghị về tín dụng cho các hộ ngư dân...) ban hải sản còn tham gia với tổ tư pháp của uỷ ban xã giải quyết các mâu thuẫn xảy ra trong nội bộ ngư dân.

Vài năm lại đây ở một số địa phương đã tổ chức các chi hội nghề cá tập hợp những ngư dân trong 1 hội. Chi hội làm nhiệm vụ tập hợp ngư dân, giới thiệu kinh nghiệm sản xuất tiên tiến, giải hoà các mâu thuẫn nội bộ và thông tin thị trường.

Vạn là một tổ chức truyền thống của ngư dân xưa kia sống và hành nghề đánh cá trên các bãi hoặc khu vực nước ven biển hoặc sông. Ngày xưa họ chưa có đất định cư ở trên bờ nên vạn là tổ chức “làng, xã” của họ. Địa danh ở miền Trung nhiều nơi còn ghi lại dấu ấn các vạn này như Vạn Ninh, Vạn Giã... Ngày nay ngư dân đã có nơi cư ngụ cố định ở trên bờ, nên vạn chỉ còn lại với nội dung tổ chức của nó.

Vạn ngày nay thường có trụ sở ở các chùa, đền, hay miếu ở cửa sông. Trưởng vạn thường là một ngư dân giỏi cúng bái được hội nghị các chủ thuyền bầu ra hàng năm.

Chủ vạ làm lễ thề khi nhận chức trước thần linh của vạ thờ. Chủ vạ được chọn lọc rất kỹ những người có uy tín, không có chuyện trăng hoa và gia đình không có tang.

Chủ vạ có quyền hành lớn trong việc phân ngư trường khai thác, giải quyết tranh chấp và định ra thể thức ăn chia giữa chủ vạ bạn trong vạ chài.

ở đa số làng cá việc tổ chức đi biển thường theo đội được tổ chức theo dòng họ anh em chú bác hay có quan hệ thông gia. Họ đi và cụm lại với nhau thành những xóm chài trên biển, giúp đỡ nhau từ khâu bảo vệ lẫn nhau, thông báo đàn cá đến tổ chức tiêu thụ sản phẩm hàng ngày